CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

Ôtô và linh kiện ôtô

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.0%	-18.2%	-10.0%

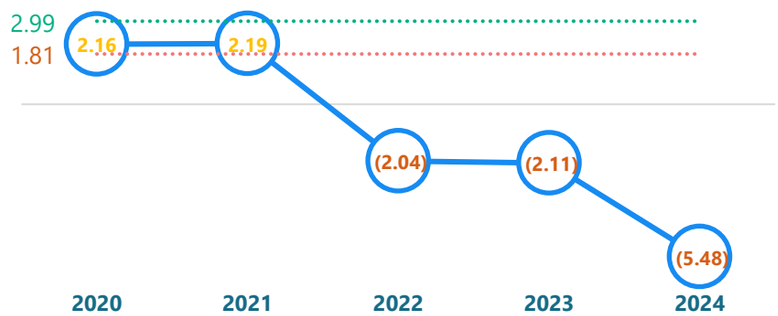
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-5.48 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-17.08 (Ca)** Nguy hiểm

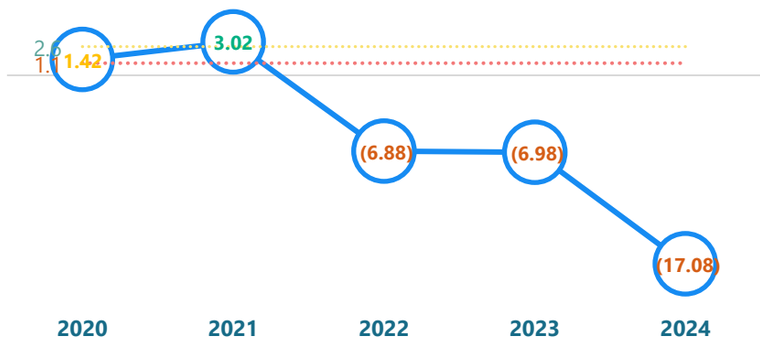
DT thuần — *2024*: **24.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 5.10 ▼ 17.0%

LN sau thuế — *2024*: **-159** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 70.6 ▼ 79.3%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **97.3%**; +/- YoY ▼ 124%

ROA — *2024*: **-52.6%**; +/- YoY ▼ 29.5%

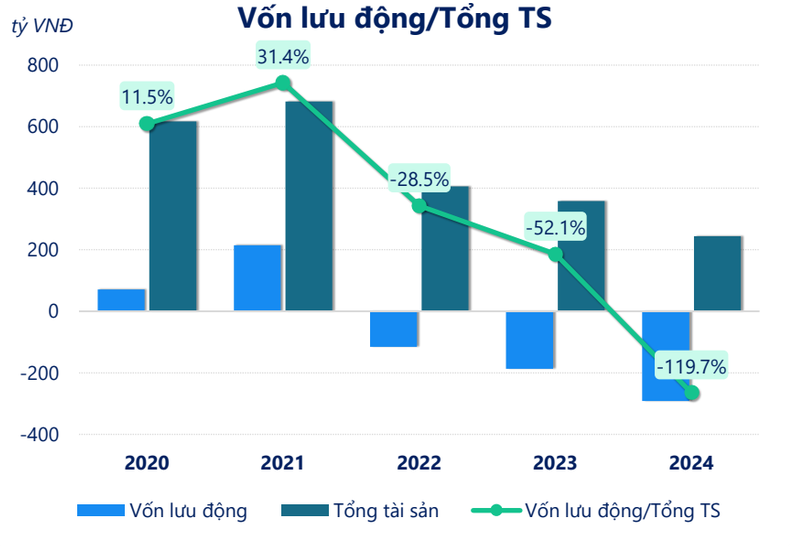
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VKC** năm **2024** đạt **-5.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -17.08 < 1.1**, cho thấy **VKC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

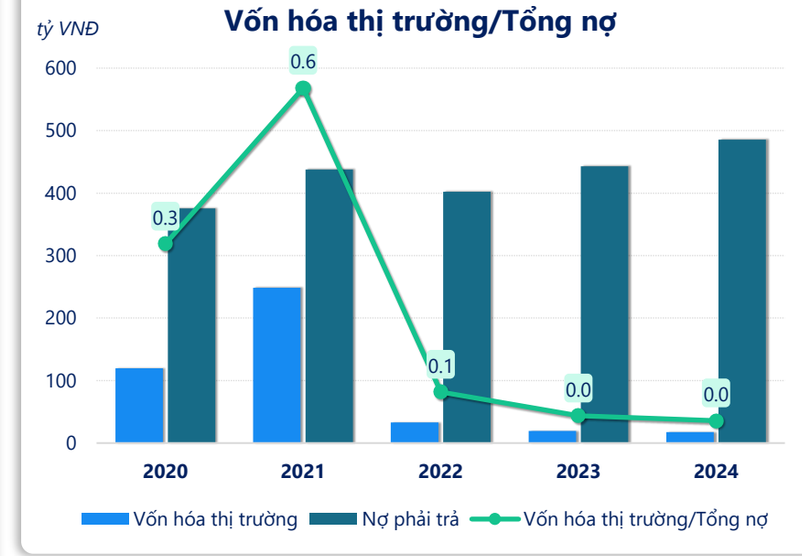
Kết quả kinh doanh **VKC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **24.87** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 79.3%** chỉ còn **-158.5** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 97.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

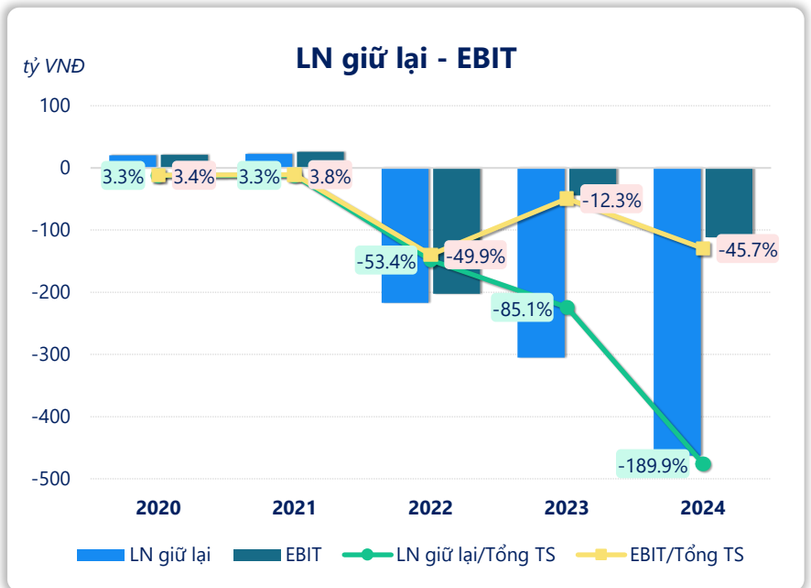
CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)



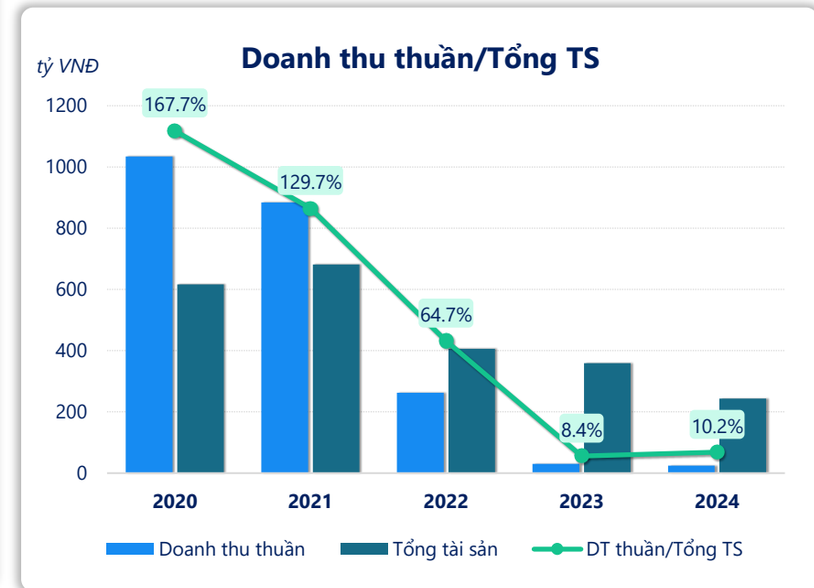
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.



Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**243**	**359**	**-32.2%**
Tài sản ngắn hạn	194	256	-24.3%
Tiền và tương đương tiền	1.77	0.70	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	188	234	-19.5%
Hàng tồn kho	2.94	20.6	-85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0	
Tài sản dài hạn	**49.6**	**103**	**-51.7%**
Phải thu dài hạn	5.92	5.68	4.2%
Tài sản cố định	43.6	57.4	-24.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	36.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0.14**	**3.71**	**-96.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	443	9.6%
Nợ ngắn hạn	**485**	**443**	**9.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	366	-1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	7.76	-4.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-242**	**-84.1**	**-188%**
Vốn chủ sở hữu	**-242**	**-84.1**	**-188%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,034**	**884**	**263**	**30.0**	**24.9**
Giá vốn hàng bán	984	836	259	36.4	38.9
Lợi nhuận gộp	**49.9**	**47.8**	**3.93**	**-6.40**	**-14.1**
Doanh thu HĐTC	4.76	5.15	2.37	0.30	0.04
Chi phí TC	20.2	23.4	41.8	44.2	82.5
Chi phí lãi vay	**19.7**	**22.8**	**37.0**	**44.2**	**46.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.8	10.1	5.09	4.04
Chi phí QLDN	16.9	11.0	91.5	34.2	59.9
LN thuần từ HĐKD	**1.22**	**3.72**	**-137**	**-89.6**	**-160**
Lợi nhuận khác	0.06	-0.59	-103	1.17	2.55
LN trước thuế	**1.28**	**3.13**	**-240**	**-88.4**	**-158**
Lợi nhuận sau thuế	**1.00**	**2.32**	**-240**	**-88.4**	**-159**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.00**	**2.32**	**-240**	**-88.4**	**-159**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.0	-109	-77.3	0.82	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.0	-2.67	86.4	-0.01	8.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	82.5	100	-33.5	-1.76	-4.40
Tiền đầu kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65	0.70
Lưu chuyển tiền thuần	**17.4**	**-11.4**	**-24.4**	**-0.95**	**1.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.4	26.0	1.65	0.70	1.77